

Bản án số 75/2018/DS-PT
Ngày: 23 - 10 - 2018
V/v tranh chấp quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên .

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2013/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 405/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc N (chết ngày 08/01/2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1964; Trú tại: Khu dân cư số 32, thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 46/2A, đường 61, tổ 9, khu phố 3, phường P, quận 9, thành phố H.

- Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1990;

- Anh Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1985;

- Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Số 26/35 T, phường T, quận T, thành phố H.

Các ông, bà: Nguyễn Thị C, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Ngọc N1, Nguyễn Thị Ngọc A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Đinh Văn T, sinh năm 1937; Trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Thới Mạnh Cường – Luật sư của Văn phòng luật sư Công Anh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Đinh Văn T1, sinh năm 1976; Trú tại: Tổ dân phố 3, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1964; Trú tại: Khu dân cư số 32, thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Đinh Văn T - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 31/7/2012 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là ông Đinh Văn T trước năm 2007 có quan hệ mua bán phân bón và thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật, hai bên chỉ hợp đồng bằng lời nói. Đến năm 2007 thì giữa nguyên đơn với bị đơn chấm dứt quan hệ mua bán và không còn nợ nần gì với nhau, hai bên đã thanh toán dứt điểm. Cũng vào thời điểm này (năm 2007), nguyên đơn bắt đầu quan hệ giao kết mua bán với Công ty TNHH một thành viên vật tư bảo vệ thực vật Thành Phát (Công ty Thành Phát), có trụ sở tại tổ dân phố 3, thị trấn L, T, Quảng Ngãi, do ông Đinh Văn T1 làm Giám đốc (ông T1 là con đẻ của ông T). Về quy trình mua bán thì nhân viên của Công ty Thành Phát chuyển hàng vào cho nguyên đơn và ghi số lượng hàng hóa, số tiền hàng vào sổ theo dõi đến khi nào trả tiền thì trừ dần và cứ tiếp tục như vậy.

Theo như sổ theo dõi mua bán phân bón, thuốc trừ sâu giữa nguyên đơn với Công ty Thành Phát tính đến ngày 11/7/2010, nguyên đơn còn nợ tiền phân bón là 87.598.000đ, tính đến ngày 27/7/2010, nguyên đơn còn nợ tiền thuốc trừ sâu là 75.545.000đ, tổng cộng hai khoản nợ là 169.143.000đ. Vào ngày 12/7/2010 và ngày 28/7/2010 ông Đinh Văn T đến nhà nguyên đơn nói với nguyên đơn cho nhận số tiền 150.000.000đ trong tổng số tiền nguyên đơn còn nợ của Công ty Thành Phát. Vì nghĩ rằng ông T và ông T1 là cha con nên nguyên đơn cho bị đơn nhận 150.000.000đ để ông T đem về nộp lại cho Công ty Thành Phát.

Ngày 03/8/2010, Công ty Thành Phát cử ông Nguyễn Hồng Đ là nhân viên bán hàng của Công ty vào lấy số nợ 169.143.000đ, nguyên đơn trả lời ông T đã nhận 150.000.000đ, ông Đ liên lạc với ông T1 nhưng ông T1 không đồng ý và xác nhận số tiền ông T đã nhận không đem về nộp cho Công ty Thành Phát, do đó nguyên đơn phải trả tiếp số tiền đã nợ cho công ty Thành Phát. Sau đó nguyên đơn đã đến gặp bị đơn yêu cầu trả lại số tiền 150.000.000đ nhưng bị đơn không trả.

Năm 2018, nguyên đơn chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Ngọc N, anh Nguyễn Ngọc H,

anh Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Thị Ngọc A yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 150.000.000đ và số tiền lãi tạm tính từ ngày có đơn yêu cầu khởi kiện 31/7/2012 đến ngày xét xử phúc thẩm với lãi suất 9%/năm.

- Tại văn bản trình bày ngày 04/11/2012 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đinh Văn T trình bày:

Năm 1990 bị đơn kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật dưới hình thức kinh doanh hộ cá thể. Năm 1994 bị đơn với ông N có hợp đồng bằng lời nói về việc mua bán phân bón và thuốc trừ sâu với hình thức bị đơn là Đại lý cấp I, bị đơn giao hàng cho ông N, ông N ký nhận nợ rồi thanh toán tiền sau, người trực tiếp giao hàng cho ông N là ông Nguyễn Hồng Đ.

Tính đến ngày 12/7/2010, ông N còn nợ tiền phân bón của bị đơn là 87.598.000đ, cùng ngày ông N thanh toán cho bị đơn 80.000.000đ, còn nợ lại 7.598.000đ. Đến ngày 28/7/2010 bị đơn vào nhà ông N tính tiền thuốc trừ sâu 75.545.000đ, ông N thanh toán tiếp cho bị đơn 70.000.000đ còn nợ lại 5.545.000đ. Số tiền nợ còn lại của phân, thuốc là 13.143.000đ bị đơn đã tính vào tiền trích hoa hồng cho ông N.

Khi nhận tiền bị đơn đều trực tiếp ký nhận vào sổ nhận hàng của ông N. Kể từ ngày 28/7/2010 bị đơn không còn buôn bán với ông N nữa. Như vậy đến nay ông N không còn nợ tiền hàng của bị đơn, bị đơn cũng không nợ tiền gì của ông N. Bị đơn nhận tiền 150.000.000đ từ ông N là ông N trả tiền mua hàng cho bị đơn. Nay ông N yêu cầu trả 150.000.000đ bị đơn không chấp nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T1 trình bày:

Từ năm 2007 ông N có quan hệ mua bán phân bón, thuốc trừ sâu với Công ty Thành Phát do ông làm Giám đốc.

Tính đến ngày 27/7/2010 ông Nguyễn Ngọc N còn nợ Công ty số tiền khoảng 163.143.000đ. Việc ông Đinh Văn T vào nhà ông N mạo danh Công ty thu hồi nợ 02 lần với số tiền 150.000.000đ ông không biết vì ông T không có nộp lại số tiền này cho Công ty và Công ty cũng không giới thiệu ông T đi thu hồi nợ. Do đại diện Công ty không đồng ý việc ông T nhận tiền nên sau đó ông N đã thanh toán số tiền nợ của Công ty trong khoản nợ 163.143.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C trình bày:

Việc mua bán phân bón, thuốc trừ sâu giữa vợ chồng bà với ông Đinh Văn T đã trải qua nhiều năm, đến năm 2007 thì chấm dứt việc mua bán với ông T. Ông T không lui tới nữa mà do Công ty Thành Phát trực tiếp giao dịch với chồng bà hoặc thông qua nhân viên của ông T1 là ông Đ đi giao hàng.

Ông T lợi dụng việc quen biết và quan hệ cha con để nhận tiền 150.000.000đ nhưng không đem về nộp cho Công ty Thành Phát. Nay bà thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà. Yêu cầu Tòa án xét xử buộc ông Đinh Văn T trả lại số tiền 150.000.000đ cho vợ chồng bà và trả lãi theo pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2013/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc N và bà Phạm Thị C.

Buộc bị đơn ông Đinh Văn T phải trả cho ông Nguyễn Ngọc N và bà Phạm Thị C số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi 15.525.000 đồng. Tổng cộng: 165.525.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đinh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.276.250 đồng.

Hoàn trả 1.875.000 đồng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Ngọc N đã nộp theo biên lai thu số AA/2010/05356 ngày 25/10/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2013, Bị đơn ông Đinh Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Nguyên nhân sâu xa xảy ra tranh chấp vì lý do hai cha con ông T và ông T1 mâu thuẫn với nhau. Giữa ông N và ông T1 liên kết với nhau tạo chứng cứ thể hiện làm ăn mua bán với nhau. Tại thời điểm 2007-2010, theo cơ quan thuế trả lời thì Công ty Thành Phát không phát sinh đóng thuế, vẫn chưa hoạt động nên chưa phát sinh mua bán. Ông N cho rằng ông nợ ông T1 và ông T nhận thay là không có căn cứ vì đến năm 2010 Công ty Thành Phát mới hoạt động. Vào thời điểm năm 2005 ông T1 thành lập Công ty có 02 thành viên đưa tên ông T nên ông T đã khiêu nại Sở kế hoạch và Đầu tư nên Công ty Thành Phát không hoạt động được. Hộ cá thể Viên Chiến ở Bình Sơn cũng có biên bản đối chiếu công nợ và hợp đồng nguyên tắc với Công ty Thành Phát nhưng sau đó công nhận là nợ ông T nên biên bản đối chiếu công nợ và hợp đồng nguyên tắc coi như giả dối.

Căn cứ vào sổ thu tiền của ông Đinh Duy C thì ông N làm ăn với ông T. Xét, trong vụ án còn nhiều chứng cứ chưa được làm rõ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đương sự thì nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào hồ sơ vụ án thì ông N mua hàng của ông T từ năm 1994, đến năm 2007 ông N không làm ăn với ông T nữa chuyển qua mua bán với ông T1 (Công ty TNHH bảo vệ thực vật Thành Phát, sau này là Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát), tính đến ngày 11/7/2010 ông N còn nợ ông T1 tiền phân bón là 87.598.000đ; và tính đến ngày 27/7/2010 còn nợ tiền thuốc trừ sâu là 75.545.000đ, tổng cộng là 169.143.000đ, số tiền được ghi trong sổ của ông N.

Ngày 12/7/2010 ông T nhận của ông N 80.000.000đ, đến ngày 28/7/2010 ông T nhận tiếp của ông N 70.000.000đ, do ông N nghĩ giữa ông T và ông T1 là hai cha con nên ông N giao tiền cho ông T nhưng ông T nhận tiền của ông N không trả cho ông T1. Ông T khai do ông N làm ăn với ông còn nợ ông nên ông N trả tiền cho ông. Xét, ông T đã nhận tiền của ông N 150.000.000đ, nhưng ông T không chứng minh được ông N còn làm ăn với ông, số tiền nợ của ông N trùng khớp với sổ ghi nợ của Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát, do ông N trả nhầm tiền cho ông T nên bản án sơ thẩm chấp nhận nội dung khởi kiện, buộc ông Đinh Văn T phải trả cho ông Nguyễn Ngọc N, bà Phạm Thị C số tiền 150.000.000đ và tiền lãi 15.525.000đ, tổng cộng là 165.525.000đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, tuyên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N đã chết ngày 08/01/2018, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là vợ và các con của ông N gồm bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Thị Ngọc A có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đinh Văn T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Đinh Văn T thừa nhận ngày 12/7/2010 nhận của ông N 80.000.000đ, và ngày 28/7/2010 nhận của ông N 70.000.000đ, khi nhận tiền ông T đã ký nhận 2 lần tại sổ của ông N, tổng cộng là 150.000.000đ, phù hợp với lời khai của ông N nên đây là chứng cứ không phải chứng minh. Ông N khai đây là số tiền ông nợ ông Đinh Văn T1, giám đốc Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát, ông không nợ ông T, do nghĩ ông T là cha ông T1 nên ông cho ông T nhận, nhưng ông T không nộp cho ông T1 nên ông đòi ông T phải trả lại ông số tiền 150.000.000đ tiền gốc và tiền lãi. Ông T khai đây là số tiền ông N nợ tiền mua thuốc trừ sâu và phân bón của ông.

Để chứng minh cho lời khai của mình, ông T cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm:

- *Bảng kê chi tiền* cho ông Đinh Văn T1 và ông Nguyễn Hồng Đ từ ngày 26/8/2008 đến 26/11/2009 gồm 21 tờ (BL 251-271);
- *Bảng kê thu nợ* của nhân viên Nguyễn Hồng Đ từ ngày 10/6/2009 đến ngày 02/01/2010 gồm 76 tờ (BL 176-250);
- *Sổ thu tiền* của nhân viên Nguyễn Hồng Đ từ ngày 25/02/2007 đến 30/3/2009.

Đánh giá các tài liệu, chứng cứ này thì thấy, tại bản trình bày ngày 27/8/2013 ông Nguyễn Hồng Đ khai các tài liệu trên (*Bảng kê chi tiền*, *Bảng kê thu nợ*, *Sổ thu tiền*) đều là của ông T1, trong *Bảng kê chi tiền* và *Bảng kê thu nợ* là

do ông T tự ký tại góc thủ trưởng đơn vị. Xét *Bảng kê chi tiền, Bảng kê thu nợ* trong đó là các chứng từ tự in, không phải mẫu do Bộ tài chính phát hành, tại góc dưới phía trái phần Thủ trưởng đơn vị có chữ ký của ông T, nên không đủ cơ sở để chứng minh tài liệu này của Hộ kinh doanh ông Đinh Văn T. Đối với *Sổ thu tiền* cũng không có chứng cứ chứng minh là của Hộ kinh doanh ông Đinh Văn T.

- Ngày 04/9/2018, ông Đinh Văn T gửi cho Tòa án *Đơn xin cung cấp chứng cứ* gồm các tài liệu ông thu thập tại Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn liên quan đến bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/12/2015 về “*tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” giữa nguyên đơn ông Đinh Văn T, bị đơn ông Nguyễn Thành V là Chủ hộ kinh doanh Viên Chiến ở huyện Bình Sơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát, đại diện theo pháp luật là ông Đinh Văn T1.

+ Trong *Đơn xin cung cấp chứng cứ* của ông T, ông nêu ra các nội dung: Đó là theo Công văn số 2576/CCT-KKKTT&TH ngày 23/11/2015 của Chi cục thuế huyện T thì ngày 09/12/2010 *Công ty Thành Phát* mới phát sinh kê khai thuế nên ông N khai có quan hệ làm ăn với *Công ty Thành Phát* (từ năm 2007) là không có căn cứ. Và theo Công văn số 42/ĐKKD ngày 04/9/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi thì *Công ty Thành Phát* đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 21/12/2005 nhưng không hoạt động, mãi đến ngày 07/12/2010 mới đăng ký thay đổi và đến ngày 09/12/2010 mới phát sinh kê khai thuế, nên ông N khai có quan hệ mua bán có đối chiếu công nợ trước tháng 12/2010 là hoàn toàn giả dối. Trong trường hợp này ông T đã nhầm lẫn, không phân biệt rõ, cụ thể: Công ty TNHH bảo vệ thực vật Thành Phát đăng ký lần đầu vào ngày 21/12/2005, Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh 04 lần, đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 07/12/2010 thì Công ty TNHH bảo vệ thực vật Thành Phát đổi tên là Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát. Theo Công văn số 2576 ngày 23/11/2015 của Chi cục thuế huyện T thì ngày 09/12/2010 là ngày bắt đầu kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát, không phải là đối với Công ty TNHH bảo vệ thực vật Thành Phát.

+ Trong *Đơn xin cung cấp chứng cứ* ông T nêu: “*Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn đã xác định Công ty Thành Phát tự dựng hồ sơ đối chiếu công nợ, tại phiên tòa ông T1 đã thừa nhận toàn bộ sự thật giả dối trước tòa. Hợp đồng nguyên tắc, biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty Thành Phát và Đại lý Viên Chiến đã được Tòa án huyện Bình Sơn xác định là làm giả giữa hai bên*”. Qua kiểm tra những tài liệu ông T cung cấp như Biên bản hòa giải ngày 09/9/2015, Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 29/12/2015, Bản án số 02/2015/DS-ST ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn đều không có những nội dung như ông T nêu trên.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/9/2018, ông T cung cấp cho Hội đồng xét xử cuốn *Sổ thu tiền* của nhân viên Đinh Duy C, mục đích để ông chứng minh ông Đinh Duy C làm việc cho ông, cuốn sổ ghi các khoản ông Đinh Duy C đi thu tiền ở các đại lý về nộp lại cho ông, trong đó có các khoản thu của ông N trùng khớp với *Sổ nợ thuốc, nợ phân* của ông N nộp cho Tòa (tập 07), cụ thể: Trong sổ của ông C

vào ngày 25/3/2009, tại thứ tự số 9 ghi: Nỹ - Đức Phong - 20.000.000đ, thì tại *Sổ nợ thuốc, nợ phân* của ông N cũng ngày 25/3/2009 ghi C nhận 20.000.000đ; Ngoài ra còn trùng khớp các ngày 02/4; 05/4; 13/4/2009.

+ Để làm rõ cuốn *Sổ thu tiền* của nhân viên Đinh Duy C do ông T nộp, Hội đồng xét xử đã quyết định ngừng phiên tòa. Sau khi ngừng phiên tòa, Tòa án đã triệu tập ông C 02 lần theo địa chỉ ông T cung cấp, nhưng cả 02 lần ông C không đến Tòa án. Mặt khác cuốn *Sổ thu tiền* này cũng không đủ căn cứ để chứng minh là ông C làm cho ông T vì không rõ cuốn sổ này là của ông T hay của Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát.

+ Đối với *Giấy tạm ứng* ông T gửi kèm theo *Đơn xin cung cấp chứng cứ* để chứng minh ông ứng tiền cho nhân viên. Xét các *Giấy tạm ứng* cũng như *Bảng kê chi tiền, Bảng kê thu nợ* ông T đã cung cấp trước đó đều là các chứng từ tự in, không phải mẫu do Bộ tài chính phát hành, phía trên bên trái tiêu đề ghi CH BVTV Đinh Văn T, phía dưới bên trái ông T tự ký nên các tài liệu này không đủ căn cứ để chứng minh là của hộ kinh doanh ông Đinh Văn T. Tại phiên Tòa sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T xét xử ngày 24/9/2013(BL 423), ông T1 khai: “*Sở dĩ trên hàng đầu của mỗi tờ biểu mẫu bảng kê có in chữ Đinh Văn T là do biểu mẫu này nhà tôi có rất nhiều, khi tôi thành lập Công ty riêng, Công ty tôi vẫn tiết kiệm tận dụng một số biểu mẫu cũ nhưng những biểu mẫu này không ảnh hưởng gì cả về nội dung được ghi*”.

- Ngày 01/10/2018, ông T gửi cho Tòa án *Đơn xin cung cấp chứng cứ* gồm 47 tờ hóa đơn bán lẻ để ông chứng minh ông bán hàng cho ông N năm 2008, 2009. Tất cả các hóa đơn đều là bản photocopy, không có giá trị làm chứng cứ nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.2] Căn cứ vào *Sổ* theo dõi việc nhận hàng của ông N nộp cho Tòa, trong sổ ghi số lượng hàng ông N nhận của Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát, số tiền đã thanh toán, số tiền còn nợ và số lượng ghi trong *Sổ* của ông N trùng khớp với số liệu ghi trong *Sổ* theo dõi và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/4/2010 do ông T1 cung cấp. Tại *Sổ* của ông N thể hiện sau ngày ông T nhận tiền của ông N thì ông N vẫn tiếp tục lấy hàng và trả tiền mua phân bón và thuốc trừ sâu (tháng 8, 9, 10/2010) cho Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát, ông T cho rằng ngày 12/7/2010 và ngày 28/7/2010 là ngày ông và ông N chốt sổ nợ là không có cơ sở. Theo Công văn số 775/CCT-KKKTTH ngày 15/4/2013 của Chi cục thuế huyện T gửi Tòa án nhân dân huyện T thì ông T không còn hoạt động kinh doanh từ ngày 15/12/2009, Chi cục thuế huyện T thực hiện thủ tục đóng mã số thuế hộ ông Đinh Văn T từ ngày 17/12/2009. Trong khi đó thì theo sổ của ông N vẫn còn mua bán (với ông T1) đến 5/2010.

[2.3] Về quan hệ làm ăn giữa cha con ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn T1, theo ông T khai vào thời điểm ông T là hộ kinh doanh cá thể cha con cùng làm ăn, không có mâu thuẫn. Năm 2005 ông T1 thành lập doanh nghiệp riêng (Công ty TNHH), thành phần góp vốn có ông Đinh Văn T, ông T cho rằng ông T1 tự đưa tên ông T nên ông T đã khiếu nại dẫn đến mâu thuẫn trong làm ăn kinh doanh, tranh chấp nội bộ, nhưng hai bên không thanh lý công việc. Địa điểm kinh doanh

của Công ty TNHH bảo vệ thực vật Thành Phát thành lập năm 2005 và Công ty TNHH MTV bảo vệ thực vật Thành Phát đều ở tổ dân phố 3 thị trấn L, huyện T. Hộ kinh doanh ông Đinh Văn T cũng ở tổ dân phố 3 thị trấn L, huyện T, tài liệu, sổ sách mua bán ghi chép vẫn giữ tài liệu của Hộ kinh doanh cá thể của ông T, dẫn đến việc tranh chấp trong kinh doanh. Việc mua bán giữa ông T với các khách hàng không có hợp đồng cụ thể, nhân viên đã làm cho ông T sau chuyển qua làm cho ông T1 đều không có hợp đồng lao động, nên không rõ các nhân viên như ông Đ, ông C, và những người khác làm việc cho ai. Từ đó đã có sự lẫn lộn, không rõ ràng giữa việc kinh doanh của ông T và Công ty của ông T1.

Căn cứ theo Sổ nợ thuốc, nợ phân của ông N (theo ông N khai sổ ghi chép mua bán với ông T1) thì ông Đinh Văn T thừa nhận ngày 12/7/2010 nhận của ông N 80.000.000đ, và ngày 28/7/2010 nhận của ông N 70.000.000đ, khi nhận tiền ông T đã ký nhận 2 lần tại sổ này, tổng cộng là 150.000.000đ. Ông N khẳng định ông không còn làm ăn với ông T, ông làm ăn với ông T1, cuốn sổ ghi nợ là của ông N, cuốn sổ không ghi rõ là ông N làm ăn với ai, nợ ai. Ông T cho rằng ông N nợ ông nhưng ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông N nợ ông. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông N đã trả nhầm tiền cho ông T nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông T hoàn trả cho ông N 150.000.000đ tiền gốc, 15.525.000đ tiền lãi, tổng cộng 165.525.000đ là có căn cứ, đúng quy định tại điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2013/DSST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện T. Ông T còn phải tiếp tục trả tiền lãi tính từ ngày tiếp theo ngày 24/9/2013, là ngày Tòa án huyện T tuyên bản án sơ thẩm cho đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 23/10/2018).

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T không phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ông Đinh Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên ;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn T.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2013/DSST ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện T về việc: “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản*” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N và bị đơn ông Đinh Văn T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N (chết ngày 08/01/2018), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N là vợ và các con ông N gồm: Bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Ngọc N, anh Nguyễn Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Thị Ngọc A. Buộc ông Đinh Văn T phải trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc N là bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Ngọc N, anh Nguyễn Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 150.000.000đ, và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2013 là 15.525.000đ, tổng cộng là 165.525.000đ. Ông Đinh Văn T còn phải tiếp tục trả tiền lãi theo lãi suất cơ bản 9%/năm trên số tiền gốc 150.000.000đ tính từ ngày 25/9/2013 cho đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 23/10/2018).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm ông Đinh Văn T phải chịu là 8.827.250đ. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Ngọc N đã nộp số tiền là 1.875.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2010/05356 ngày 25/10/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc N là bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Ngọc N, anh Nguyễn Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc N1, chị Nguyễn Thị Ngọc A.

3. Ông Đinh Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 200.000đ ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/ 06537 ngày 17/10/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông T còn phải tiếp tục nộp số tiền 100.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến